

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~41~~²¹/QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng
sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4541/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang;

Xét văn bản số 3013/UBND - ĐTXD ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang và Tờ trình số 904/TTr - DANN ngày 18/10/2019 của Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang, kèm theo Báo cáo thẩm tra số 152/BCTTr – CSTL - KTCT ngày 30/9/2019 của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi và hồ sơ thiết kế do liên danh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi thủy điện Thăng Long và Công ty Cổ phần An Thanh Sơn lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số ~~256~~²⁵⁶/BC-TCTL-XDCB ngày ~~24~~²⁴/10/2019 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Xây dựng các công trình đầu mối, các bể chứa phân tán, hệ thống đường ống và các công trình phụ trợ để tạo nguồn cấp nước tưới ổn định, phục vụ sản xuất, vận chuyển sản phẩm cho 246 ha các khu chè tập trung thuộc các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; tạo điều kiện ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng vùng sản xuất chè áp dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người sản xuất.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Xây dựng các công trình đầu mối: 02 đập dâng, 10 trạm bơm;
- Xây dựng hệ thống đường ống, bể chứa;
- Xây dựng các tuyến đường điện, trạm biến áp cấp điện cho các trạm bơm;
- Nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi thủy điện Thăng Long và Công ty cổ phần An Thanh Sơn.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Đặng Xuân Thắng.

7. Địa điểm xây dựng: Tại các xã Thắng Quân, An Tường, Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Cấn, Phú Lâm, Mỹ Bằng, Kim Quan (huyện Yên Sơn); xã Trung Yên, Tân Trào (huyện Sơn Dương), tỉnh Tuyên Quang.

8. Diện tích đất sử dụng:

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 2.472 m².
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 4,25 ha.

9. Loại, cấp công trình:

- Cấp công trình: IV
- Mức đảm bảo tưới: 75%

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước: - Thiết kế cơ sở
- Thiết kế BVTC-DT

11. Phương án xây dựng : Theo hình thức làm mới. Cụ thể:

11.1. Các công trình đầu mối :

a) *Xây dựng các đập dâng :*

Xây dựng mới 02 đập dâng Đội Cấn (thuộc xã Đội Cấn) và đập dâng Kim Quan (thuộc xã Kim Quan), kết cấu bằng BT M150 bọc BTCT M250.

Thông số kỹ thuật như bảng sau:

Thông số kỹ thuật	Tên đập dâng	
	Đội Cấn	Kim Quan
Cao trình ngưỡng (m)	+42,80	+101,5
Chiều dài ngưỡng (m)	9,00	24,00
Chiều dài bề tiêu năng (m)	5,0	5,0

b) Xây dựng các trạm bơm:

Xây dựng 10 trạm bơm cho 10 khu tưới, công suất trạm bơm từ $35 \div 104$ (m^3/h). Nhà trạm được kết hợp làm nhà quản lý, kết cấu: tường xây gạch VXM M100; mái BTCT M200; lợp tôn chống nóng.

11.2. Bể chứa:

Xây dựng 23 bể chứa tại các khu tưới, dung tích các bể từ $250 \div 500$ (m^3); kết cấu bằng BTCT M250, chiều sâu chôn bể tối thiểu 1,5m.

11.3. Hệ thống đường ống:

Lắp đặt hệ thống đường ống tưới bằng loại đường ống HDPE cho 10 khu tưới. Tổng chiều dài các tuyến đường ống là 31.071 m. Chi tiết các tuyến đường ống các khu tưới như sau:

TT	Hạng mục công trình	Đ.vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Khu tưới chè Thắng Quân	m	3542	Đường ống chính + nhánh
2	Khu tưới chè Đội 16	m	6390	Đường ống chính + nhánh
3	Khu tưới chè Hồ Hồ Chẹo	m	3582	Đường ống chính + nhánh
4	Khu tưới chè Đội 15	m	4002	Đường ống chính + nhánh
5	Khu tưới chè xã Đội Cấn	m	2285	Đường ống chính + nhánh
6	Khu tưới chè Đội 18	m	2446	Đường ống chính + nhánh
7	Khu tưới chè Khuôn Hẻ - Đồng Đình	m	1433	Đường ống chính + nhánh
8	Khu tưới chè Khuôn Tâm	m	4267	Đường ống chính + nhánh
9	Khu tưới chè Đồng Mả (Đội 1)	m	1391	Đường ống chính + nhánh
10	Khu tưới chè Nà Đe	m	1733	Đường ống chính + nhánh

11.4. Xây dựng hệ thống điện cho các trạm bơm:

- Xây dựng 07 trạm biến áp và tuyến đường dây trung thế với tổng chiều dài 8,57 km cho 7 trạm bơm (Thắng Quân, Đội 16, Hồ Chèo, Đội 15, Đội 18, Khuôn Tâm, Đồng Mả).

- Xây dựng 10 tuyến đường điện hạ thế 0,4kV với tổng chiều dài 4,2km cho 10 trạm bơm.

11.5. Đường quản lý vận hành, phục vụ sản xuất và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp:

Sửa chữa, nâng cấp 8,4km đường giao thông nội đồng; kết cấu mặt đường bằng bê tông M250, dày 18cm, bề rộng B = 3m.

12. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý II năm 2019 của tỉnh Tuyên Quang là: **105.000.000.000 đồng** (Một trăm linh năm tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng + thiết bị:	76.363.630.000 đ
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	3.000.000.000 đ
- Chi phí quản lý dự án:	1.490.479.000 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	9.576.302.000 đ
- Chi phí khác:	1.504.986.000 đ
- Chi phí dự phòng:	13.064.603.000 đ

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 80 tỷ đồng, đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đầu mối, bể chứa, hệ thống đường ống, đường điện và một số tuyến đường quản lý vận hành, phục vụ sản xuất và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, vốn giai đoạn 2016-2020 là 11 tỷ đồng; số vốn còn lại bố trí trong giai đoạn 2021 - 2025 chỉ được triển khai thực hiện khi được bố trí vốn.

- Vốn ngân sách địa phương và nhân dân đóng góp: 25 tỷ đồng, đầu tư các tuyến đường quản lý vận hành, phục vụ sản xuất và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp (còn lại), đầu tư hệ thống tưới mặt ruộng trong thời gian thực hiện dự án, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: 5 năm, từ năm 2020-2024.

16. Loại dự án: Nhóm B.

17. Một số lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC - DT:

- Tính toán thiết kế lựa chọn tối ưu về máy bơm; số lượng và dung tích bể chứa; kích thước và chủng loại đường ống cho phù hợp với diện tích tưới của từng khu tưới, phương pháp tưới, bảo đảm kinh tế, kỹ thuật, giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Khảo sát, đánh giá kỹ về địa chất, địa hình vị trí xây dựng bể chứa, thiết kế kết cấu bể bảo đảm ổn định, kinh tế; bố trí các tuyến đường ống thuận lợi cho quản lý, vận hành cấp nước;

- Về biện pháp thi công: tư vấn thiết kế cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, tiết kiệm chi phí.

- Kiểm tra, đánh giá thực trạng sử dụng nước các hồ; xác định cao trình mực nước thiết kế, đáy bể hút, cao trình sàn động cơ...các trạm bơm cho phù hợp.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư dự án, Bộ giao nhiệm vụ:

- Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án; chỉ đạo tổ chức thực hiện phần bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án.

- Có trách nhiệm bố trí vốn Ngân sách địa phương thực hiện các hạng mục theo phân giao tại Khoản 13 Điều 1 Quyết định này, đáp ứng tiến độ dự án.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, xã (thuộc vùng dự án) tổ chức quản lý vận hành, phát triển khu tưới các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình

Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở NN&PTNT Tuyên Quang;
- Kho bạc NN tỉnh Tuyên Quang;
- Các Vụ: KH, TC, Cục trồng trọt;
- Lưu: VT, TCTL (18b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số **4121** /QĐ-BNN-TCTL ngày **30** tháng **10** năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Khoản mục chi phí	Kinh phí (đồng)		
		Tổng cộng	Ngân sách Nhà nước do Bộ NNPTNT quản lý	Ngân sách Nhà nước do Tỉnh quản lý và nhân dân đóng góp
I	Chi phí đền bù GPMB	3.000.000.000		3.000.000.000
II	Chi phí xây dựng (Gxd)	73.433.162.000	54.528.304.000	18.904.858.000
1	Công trình đầu mối: Trạm bơm	1.501.240.000	1.501.240.000	
2	Đập dâng	1.849.461.000	1.849.461.000	
3	Hệ thống bể	12.342.766.000	12.342.766.000	
4	Hệ thống đường ống	17.974.113.000	17.974.113.000	
5	Hệ thống đường QL VH, phục vụ sản xuất, vận chuyển sản phẩm	16.830.418.000	10.184.724.000	6.645.694.000
6	Hệ thống điện	10.676.000.000	10.676.000.000	
7	Hệ thống tưới tiết kiệm đến mặt ruộng	12.259.164.000		12.259.164.000
III	Chi phí thiết bị (Gtb)	2.930.468.000	2.930.468.000	
1	Thiết bị Trạm bơm	1.356.737.580	1.356.737.580	
2	Thiết bị Bể chứa	1.573.730.634	1.573.730.634	
IV	Chi phí quản lý dự án	1.490.479.000	1.490.479.000	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.576.302.000	9.576.302.000	
1	Chi phí lập hồ sơ DABT	2.589.167.000	2.589.167.000	
+	Chi phí khảo sát giai đoạn DABT	2.107.667.000	2.107.667.000	
+	Chi phí lập DABT	481.500.000	481.500.000	
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát giai đoạn DABT	83.261.128	83.261.128	
3	Chi phí lập Kế hoạch bảo vệ môi trường (tạm tính)	300.000.000	300.000.000	
4	Chi phí thẩm tra DABT	89.095.000	89.095.000	

u

5	Chi phí khảo sát giai đoạn BVTC (tạm tính)	2.000.000.000	2.000.000.000	
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.285.080.335	1.285.080.335	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	83.713.805	83.713.805	
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	80.776.478	80.776.478	
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	141.872.579	141.872.579	
-	<i>Thi công xây dựng</i>	<i>104.275.090</i>	<i>104.275.090</i>	
-	<i>Mua sắm thiết bị</i>	<i>8.234.616</i>	<i>8.234.616</i>	
-	<i>Khảo sát giai đoạn lập DADT</i>	<i>14.949.237</i>	<i>14.949.237</i>	
-	<i>Khảo sát giai đoạn lập TKBVTC-DT</i>	<i>14.413.636</i>	<i>14.413.636</i>	
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.393.027.083	1.393.027.083	
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	21.040.762	21.040.762	
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát BVTC	79.267.727	79.267.727	
13	Chi phí tư vấn xây dựng mô hình quản lý (tạm tính)	490.000.000	490.000.000	
14	Chi phí tư vấn xây dựng giá sử dụng nước (tạm tính)	490.000.000	490.000.000	
15	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)*	450.000.000	450.000.000	
VI	Chi phí khác	1.504.986.000	1.504.986.000	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	12.999.000	12.999.000	
2	Phí thẩm định thiết kế	14.686.632	14.686.632	
3	Phí thẩm định dự toán	14.019.058	14.019.058	
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	38.859.060	38.859.060	
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	38.859.060	38.859.060	
6	Chi phí kiểm toán	600.474.000	600.474.000	
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	195.893.250	195.893.250	

tu

8	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	389.195.759	389.195.759	
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (tạm tính)	200.000.000	200.000.000	
VII	Dự phòng phí	13.064.603.000	9.969.461.000	3.095.142.000
	Tổng cộng kinh phí	105.000.000.000	80.000.000.000	25.000.000.000



